



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên

Ngày 30/09/2025	16,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	37.6%	41.6%

DT thuần Q3/25
1,867
tỷ VNĐ
QoQ: ▼64.0 -3.3%
YoY: ▲ 229 14.0%

LN thuần Q3/25
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.0 -21.3%
YoY: ▲ 83.4 324%

LN sau thuế Q3/25
85.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.2 -23.4%
YoY: ▲ 63.1 278%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.2%
YoY: +/-▼ 1.0%

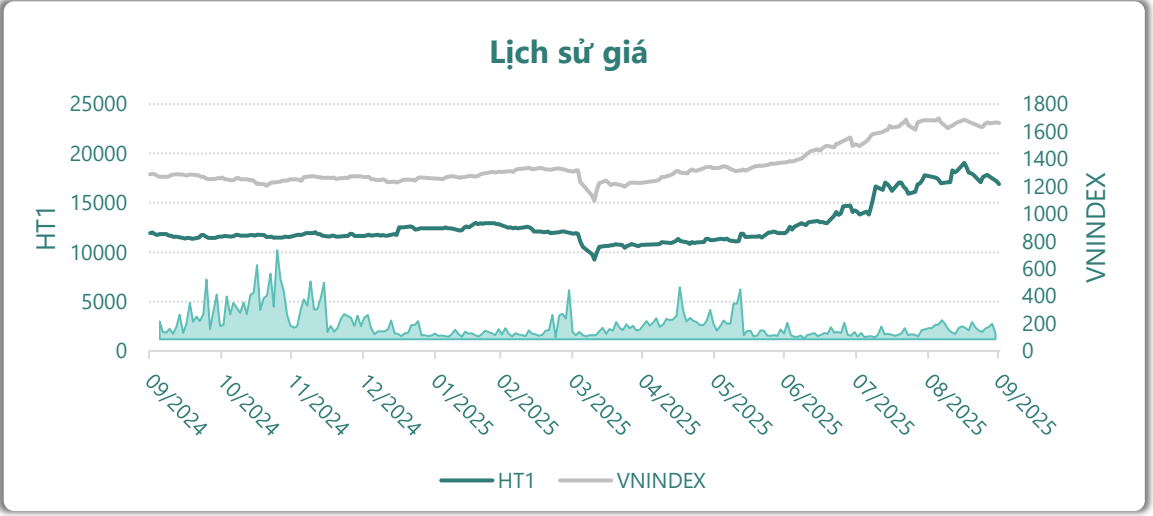
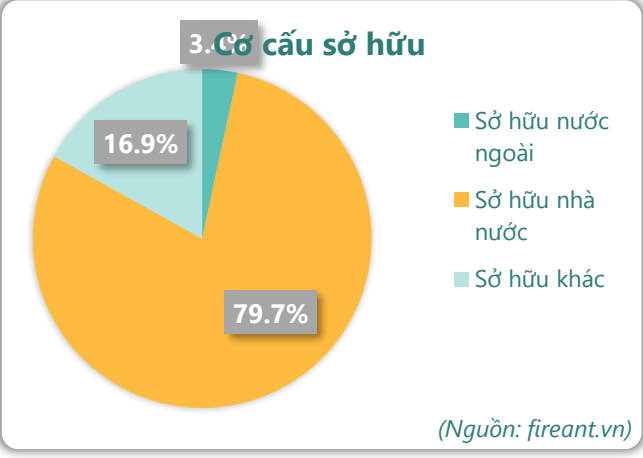
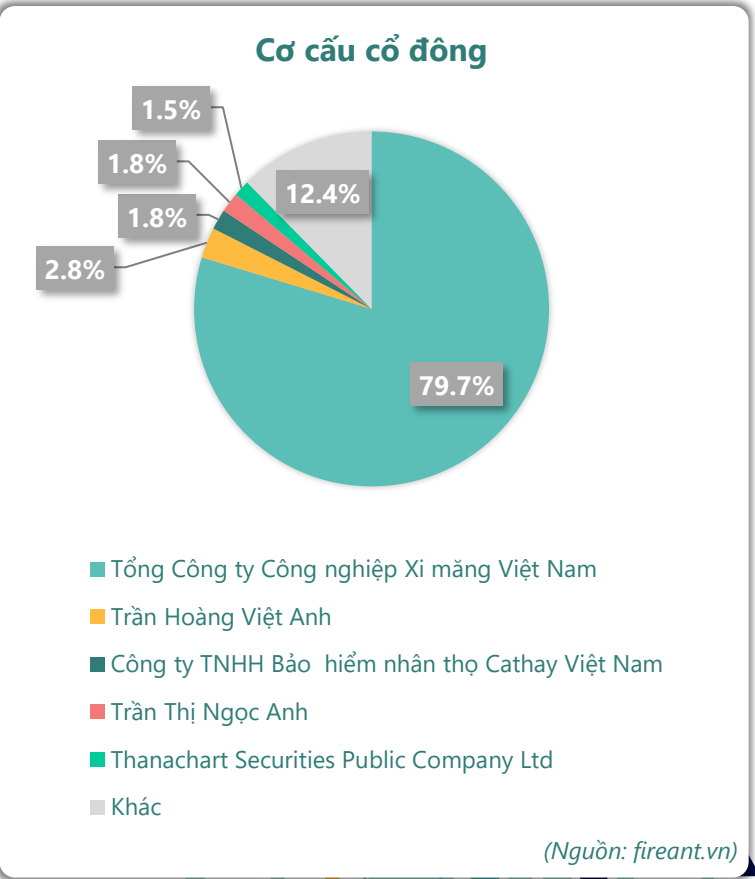
ROE (TTM) Q3/25
4.3%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,249 - 19,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,449
Số lượng CPLH (CP)	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	834,665
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	1.04
EPS	551
P/E	30.7

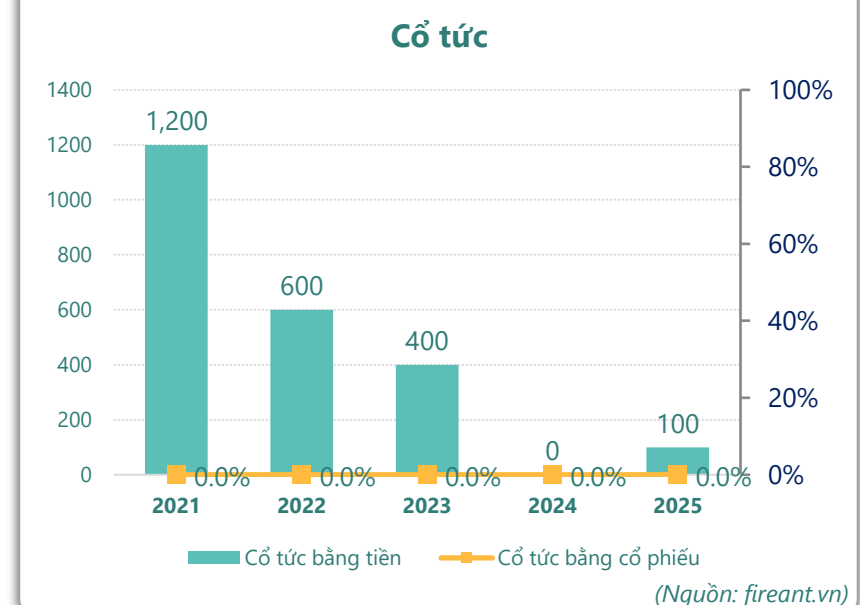
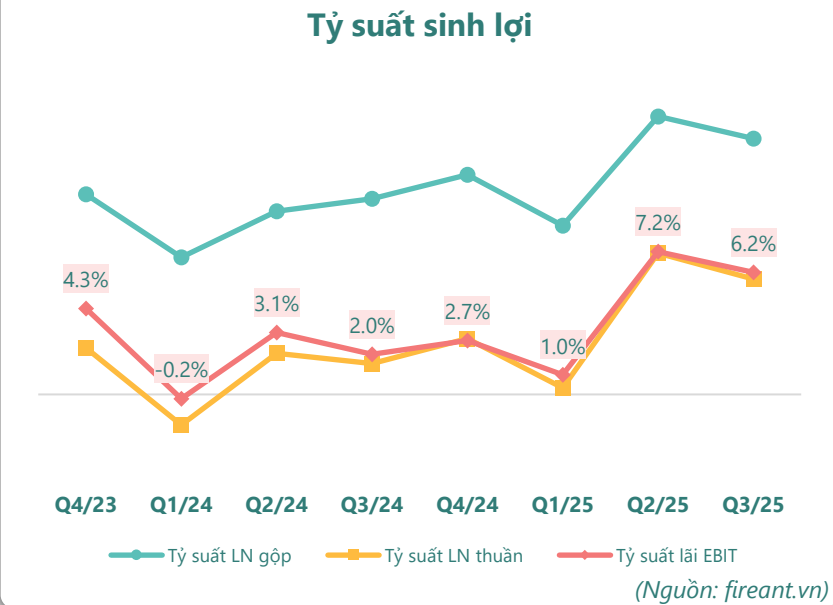
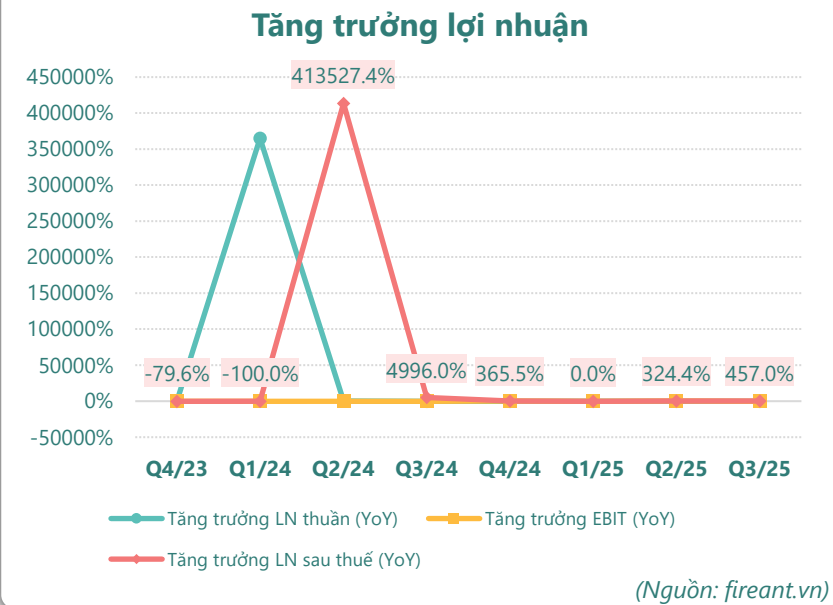
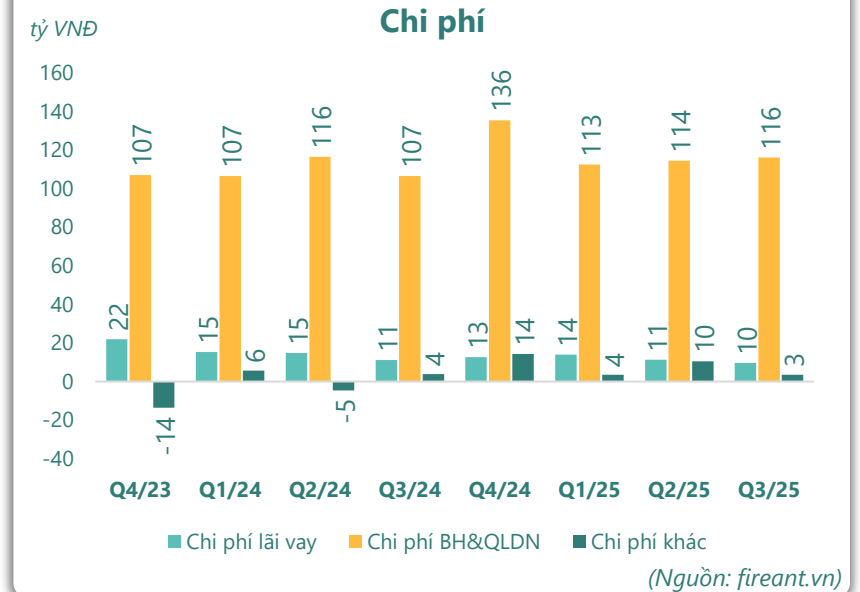
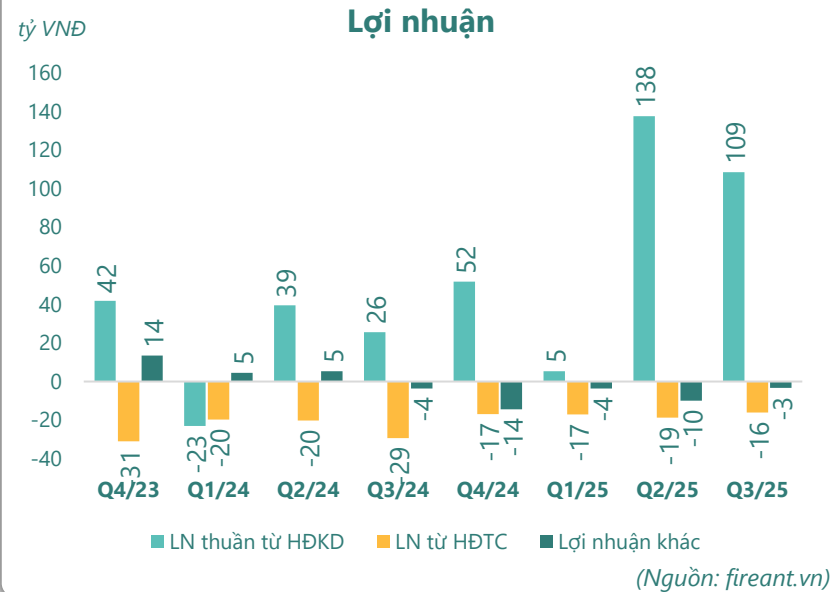
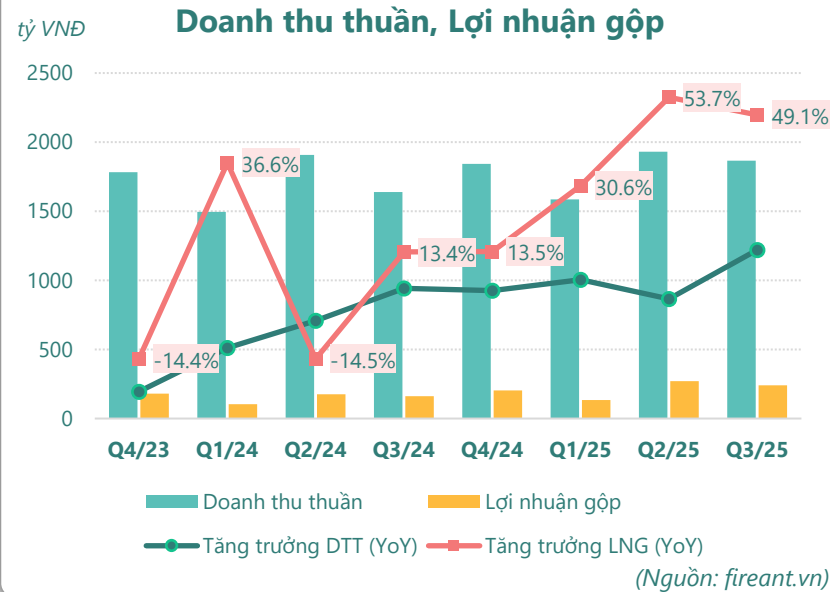
DT thuần 9T 2025
5,384
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 343 6.8%

LN thuần 9T 2025
251
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 209 498%

LN sau thuế 9T 2025
189
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145 331%



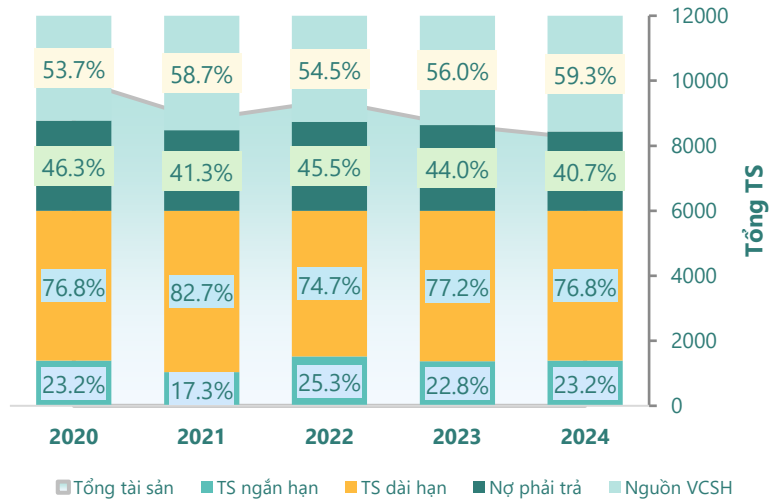
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

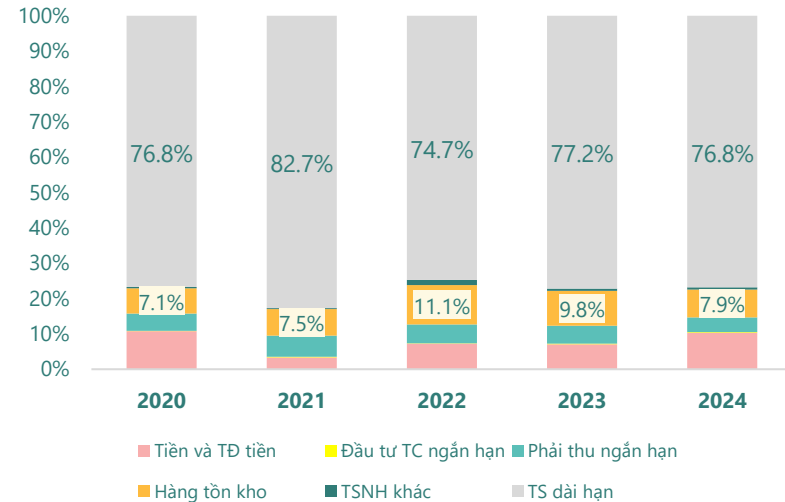
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

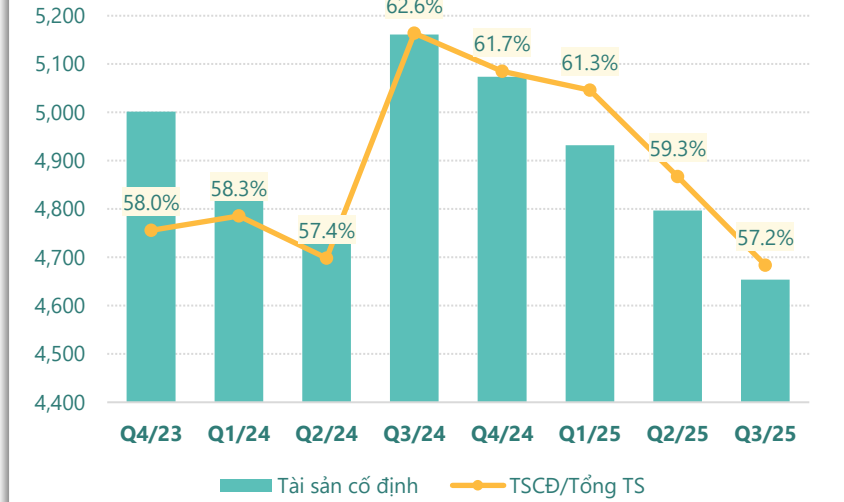
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

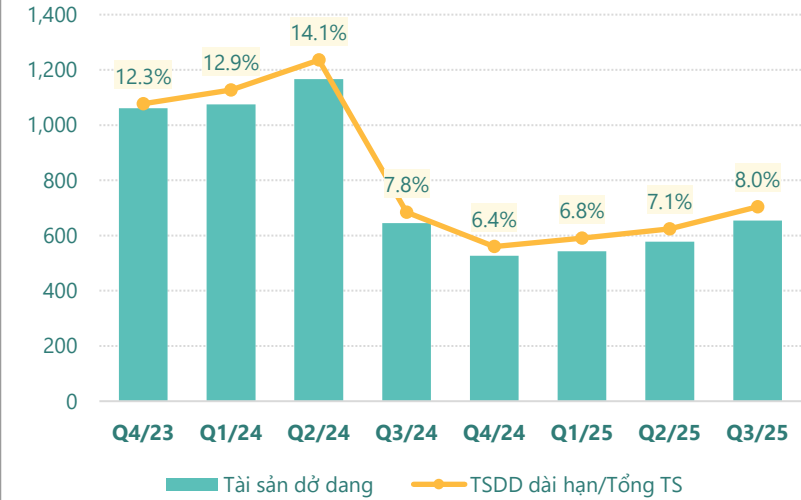
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

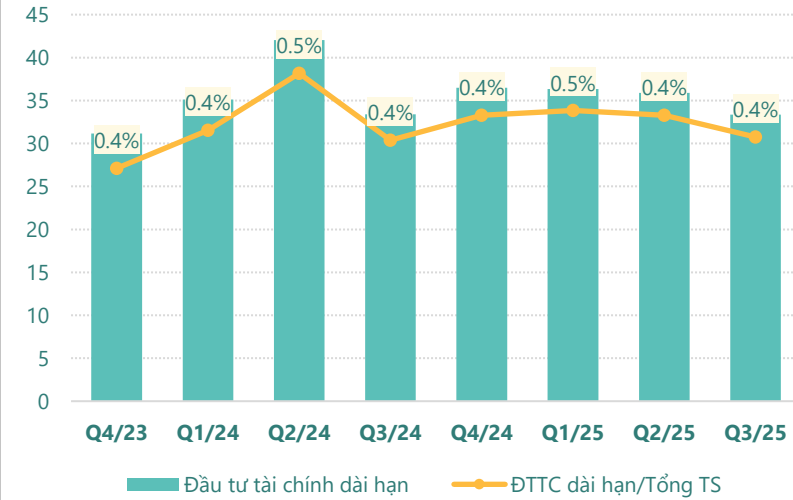
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

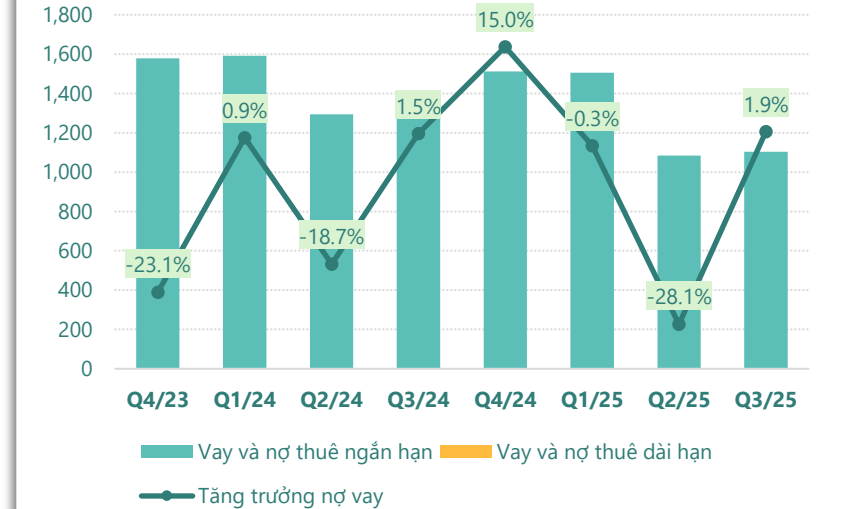
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

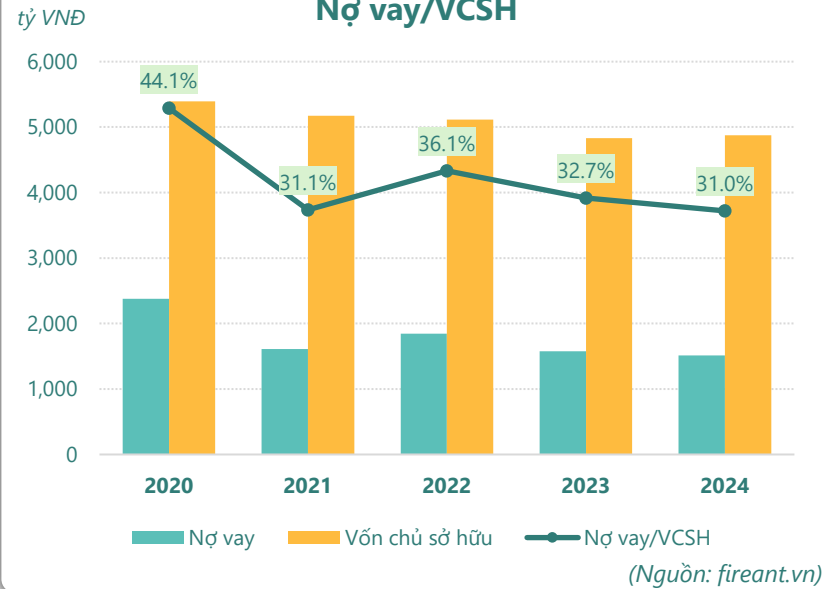
tỷ VNĐ



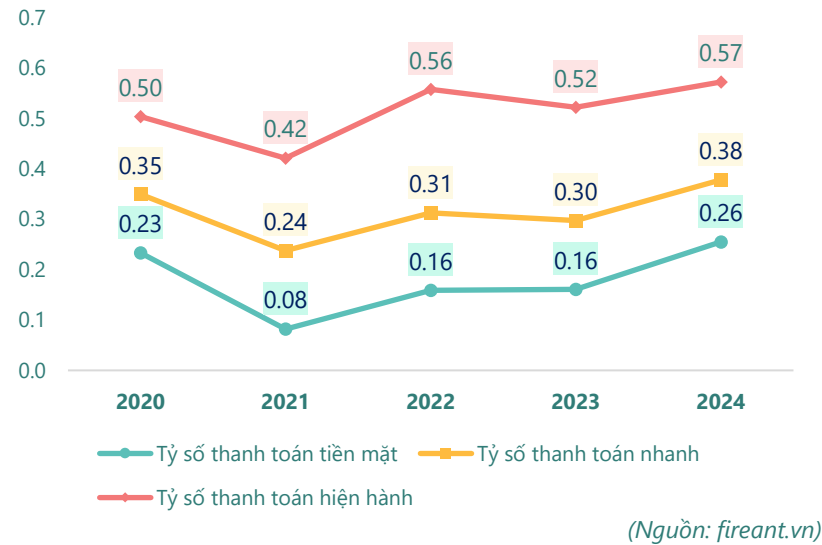
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

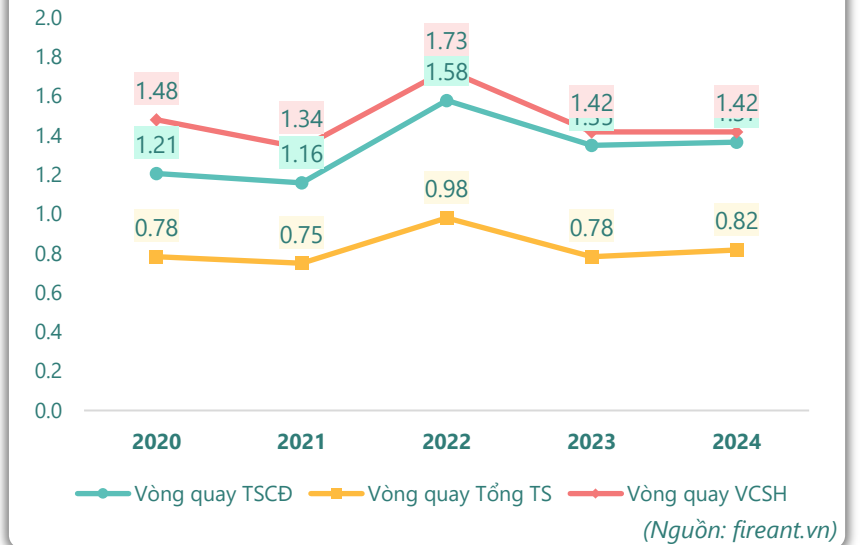
Nợ vay/VCSSH



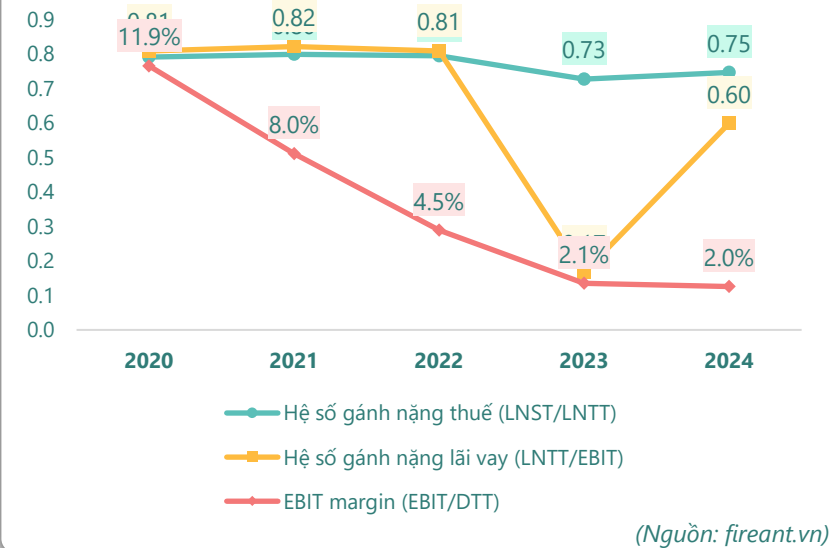
Chỉ số thanh khoản



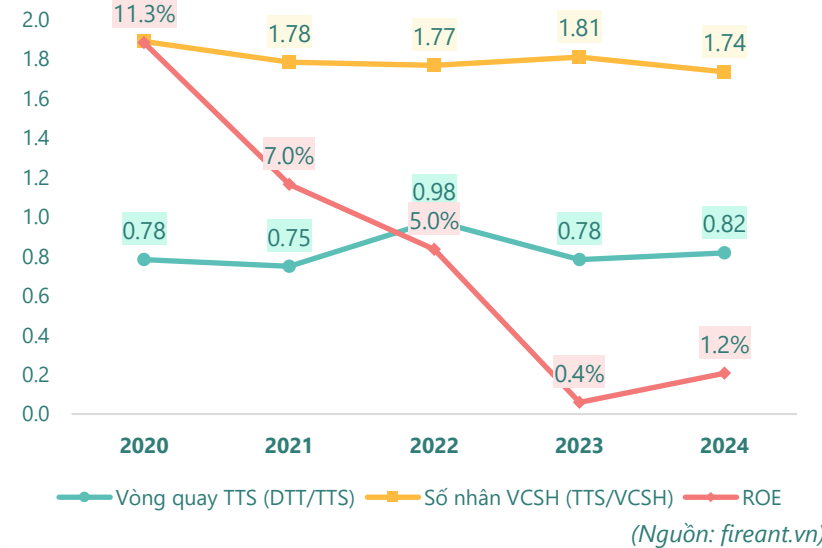
Vòng quay tài sản



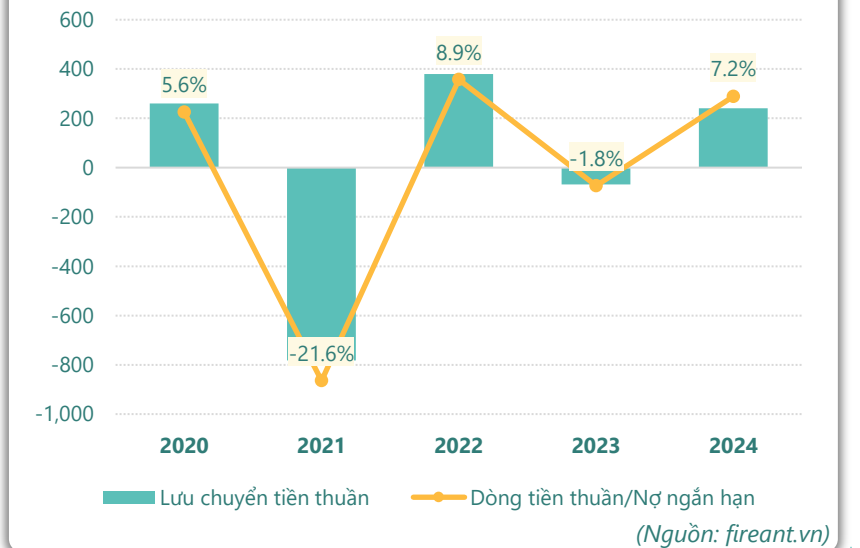
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,867	1,638	14.0%	5,384	5,041	6.8%
Giá vốn hàng bán	1,626	1,477	10.1%	4,738	4,600	3.0%
Lợi nhuận gộp	241	162	48.7%	647	441	46.6%
Doanh thu HĐTC	7.59	3.39	124%	15.7	6.21	153%
Chi phí TC	23.7	32.7	-27.6%	67.6	75.5	-10.4%
Chi phí lãi vay	9.68	11.1	-12.8%	35.0	41.2	-15.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	46.0	40.9	12.5%	137	127	7.6%
Chi phí QLDN	70.2	65.7	6.8%	207	203	1.9%
LN thuần từ HĐKD	109	25.6	324%	251	42.0	498%
Lợi nhuận khác	-3.34	-3.62	7.7%	-16.8	6.29	-367%
LN trước thuế	105	22.0	378%	235	48.3	385%
Lợi nhuận sau thuế	85.8	22.7	278%	189	43.8	331%
LNST của CĐ cty mẹ	85.7	22.5	281%	189	43.7	332%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	649	-223	276	-156	702	-64.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.2	-43.0	48.8	-30.3	-33.8	-65.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-420	19.8	197	-5.17	-423	20.1
Tiền đầu kỳ	425	573	325	849	657	902
Lưu chuyển tiền thuần	148	-246	522	-192	245	-110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-1.07	1.50	0.37	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	573	325	849	657	902	792

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,137	8,223	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	2,132	1,904	12.0%
Tiền và tương đương tiền	792	849	-6.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.6	17.0	3.2%
Phải thu ngắn hạn	558	342	63.1%
Hàng tồn kho	670	646	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	94.3	50.3	87.5%
Tài sản dài hạn	6,005	6,319	-5.0%
Phải thu dài hạn	24.8	22.7	9.5%
Tài sản cố định	4,654	5,074	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	654	526	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.4	36.5	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	639	660	-3.3%
Lợi thế thương mại	0.04	0.07	-37.5%
Nợ phải trả	3,134	3,348	-6.4%
Nợ ngắn hạn	3,111	3,327	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,103	1,511	-27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,070	1,130	-5.3%
Nợ dài hạn	22.2	21.0	5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,004	4,875	2.6%
Vốn chủ sở hữu	5,004	4,875	2.6%
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

